

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 43



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Võ Hồng Nam	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Anthony Wong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 06 năm 2011 Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Thành viên	Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 31 tháng 05 năm 2011 Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 01 tháng 06 năm 2011
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010
Bà Mai Thị Thủy	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Huy Toàn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

28
NE
NG
CH
P
A
P

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Số tham chiếu: 60755034/14459858

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam ktl.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B01a-CTCK

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Đơn vị: đồng

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
100	A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		3.978.798.037.566	9.289.269.212.840
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	231.044.056.189	785.200.538.621
111	1. Tiền		218.043.956.189	317.170.438.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.100.000	468.030.100.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		186.562.293.100	357.544.563.179
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.1	338.637.036.846	434.192.779.046
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7.3	(152.074.743.746)	(76.648.215.867)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.528.877.383.333	8.115.721.703.641
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	2. Các khoản phải thu khác	8	3.783.356.959.687	8.441.416.230.282
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(254.479.576.354)	(325.694.526.641)
140	IV. Hàng tồn kho		181.773.000	127.181.420
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.132.531.944	30.675.225.979
151	1. Chi phí trả trước	10	27.857.493.315	30.038.297.860
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	400.764.880	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2.673.481.276	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.200.792.473	636.928.119
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		4.195.117.923.781	4.879.137.395.795
220	I. Tài sản cố định		17.194.402.896	13.894.567.789
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.267.811.816	9.829.272.412
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.235.625.010	2.131.995.377
228	3. Mua sắm tài sản cố định		3.690.966.070	1.933.300.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.081.420.959.505	4.754.776.141.995
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	7.2	4.111.268.011.995	4.770.459.841.995
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	7.4	(29.847.052.490)	(15.683.700.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		96.502.561.380	110.466.686.011
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.305.688.100	35.328.730.330
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14	55.319.968.280	66.716.007.515
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	10.203.649.000	7.918.692.166
268	4. Tài sản dài hạn khác		673.256.000	503.256.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.173.915.961.347	14.168.406.608.635

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		5.809.750.816.389	11.823.825.854.330
310	I. Nợ ngắn hạn		3.809.549.465.368	9.823.624.503.309
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		35.000.000.000	150.280.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	864.508.096	31.762.451.428
315	5. Phải trả người lao động		37.857.410	11.974.882.510
316	6. Chi phí phải trả	17	349.066.923.076	496.143.338.817
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.279.069.028.971	8.956.637.988.014
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		136.327.050.915	175.257.647.128
321	9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.114.965.836	955.849.565
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.069.131.064	612.345.847
330	II. Nợ dài hạn		2.000.201.351.021	2.000.201.351.021
334	1. Nợ dài hạn	19	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		201.351.021	201.351.021
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.364.165.144.958	2.344.580.754.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.364.165.144.958	2.344.580.754.305
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(470.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761	18.592.075.761
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		40.810.023.248	7.746.698.234
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		191.774.465.780	194.490.147.141
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.173.915.961.347	14.168.406.608.635

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		2.538.228.630.793	5.729.961.353.558
3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.334.478.130	6.404.673.518
6. Chứng khoán lưu ký		11.963.815.621.000	10.447.882.411.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch		8.319.301.261.000	7.171.981.591.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		231.277.070.000	284.136.660.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		7.827.160.681.000	6.634.718.531.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài		260.863.510.000	253.126.400.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
6.2 Chứng khoán cầm cố		3.482.258.550.000	2.866.212.740.000
6.2.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
6.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		3.355.108.480.000	2.776.062.670.000
6.2.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		127.150.070.000	90.150.070.000
6.2.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán		40.542.200.000	63.504.700.000
6.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		20.000.000	-
6.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		40.517.700.000	63.274.700.000
6.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		4.500.000	230.000.000
6.3.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-	-
6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		80.000	6.983.380.000
6.4.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		80.000	6.983.380.000
6.4.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
6.4.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
6.4.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
6.5 Chứng khoán chờ giao dịch		7.713.530.000	-
6.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		900.000	-
6.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		7.712.630.000	-
6.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-
6.6 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		114.000.000.000	339.200.000.000
6.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
6.6.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		114.000.000.000	339.200.000.000
6.6.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
6.6.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác		-	-

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		275.553.760.000	156.208.130.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		275.306.760.000	155.809.130.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		23.437.150.000	20.512.150.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		251.869.610.000	135.296.980.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
7.2 Chứng khoán cầm cố		-	-
7.2.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
7.2.2. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán		247.000.000	399.000.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		247.000.000	399.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		88.163.620.000	8.199.280.000
9. Chứng khoán mua lẻ		2.076.210.010.000	1.713.209.450.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng


Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc




Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
01	1. Doanh thu		830.341.938.901	794.028.720.990
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		11.361.604.015	29.075.783.570
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		278.080.496.869	262.029.447.571
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	3.000.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		2.317.932.444	2.187.347.989
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		349.090.909	123.863.637
01.6	- Doanh thu khác	21	538.232.814.664	497.612.278.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(76.620.151)	(54.496.439)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		830.265.318.750	793.974.224.551
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(764.325.835.154)	(666.647.320.351)
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(11.781.700.649)	(13.769.626.412)
	Chi phí dự phòng chứng khoán		(18.374.930.082)	(64.756.882.071)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		65.939.483.596	127.326.904.200
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(13.372.424.020)	(12.369.087.247)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.567.059.576	114.957.816.953
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.567.059.576	114.957.816.953
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16	-	(40.461.982.929)
52	14. Chi phí/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14	(11.396.039.235)	10.409.105.937
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.171.020.341	84.904.939.961
70	16. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	24	194	701

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc


Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		52.567.059.576	114.957.816.953
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	2.634.108.963	5.485.817.265
03	Các khoản lập dự phòng	22	18.374.930.082	64.756.882.071
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(254.827.511.904)	(743.060.012.947)
06	Chi phí lãi vay		636.380.460.141	562.927.599.389
08	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		455.129.046.858	5.068.102.731
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		4.925.881.649.016	(394.207.240.274)
10	Tăng/(giảm) chứng khoán tự doanh		95.555.742.200	(36.714.238.290)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(6.133.726.051.270)	492.950.996.784
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		7.149.255.195	12.976.195.311
13	Tiền lãi vay đã trả		(341.215.762.466)	(444.103.507.958)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(32.803.571.327)	(52.395.788.823)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.963.722.660)	(662.963.715)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(1.028.993.414.454)	(417.088.444.234)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11,12	(5.933.944.070)	(988.735.299)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(156.923.403.170)
24	Tiền thu từ chứng khoán dài hạn		645.744.730.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		639.810.785.930	(157.912.138.469)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	800.000.000.000
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(10.763.253.000)	-
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		265.500.000.000	-
53	Tiền chi trả nợ gốc vay		(380.780.000.000)	(58.250.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.043.253.000)	741.750.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(515.225.881.524)	166.749.417.297
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		609.942.886.798	452.890.418.245
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	94.717.005.274	619.639.835.542

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Đơn vị: đồng	
		Ngày 01/01/2010		Ngày 01/01/2011		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2010		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B			3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	1.200.000.000.000	2.120.000.000.000	920.000.000.000	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	20	-	3.752.303.169	-	-	-	-	-	3.752.303.169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	20	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	20	-	(470.000)	(470.000)	-	(10.763.253.000)	-	(470.000)	(10.763.723.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	18.592.075.761	18.592.075.761	-	-	-	18.592.075.761	18.592.075.761
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	20	-	7.746.698.234	7.746.698.234	-	33.063.325.014	-	7.746.698.234	40.810.023.248
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	20	154.933.964.677	194.490.147.141	84.904.939.961	154.393.044.213	41.171.020.341	(43.886.701.702)	85.445.860.425	191.774.465.780
TỔNG CỘNG		1.354.933.964.677	2.344.581.223.835	1.031.243.713.486	154.393.044.213	63.471.092.355	(43.886.701.702)	2.231.784.164.420	2.364.165.144.958





Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng
Hà Nội, Việt Nam
 Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Giám đốc
 Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2010
Bà Mai Thị Thủy	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 214 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam. Ngoài ra, các báo cáo tài chính này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán trình bày dưới đây.

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 26 và 27.

3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	1,5 năm - 3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua). Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được tiếp tục phản ánh theo giá gốc và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các khoản vốn góp vào các quỹ đầu tư, dự phòng giảm giá được lập nếu giá trị tài sản thuần của quỹ tính theo tỷ lệ góp vốn của Công ty nhỏ hơn giá gốc của vốn góp.

3.8 Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục thu nhập khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các hợp đồng mua và bán lại (tiếp theo)

Dự phòng cho các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận mua tài sản đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được lập cho phần chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị sổ sách thuần của các cổ phiếu/trái phiếu cầm cố với giá mua trên hợp đồng.

Bên cạnh việc áp dụng trích lập dự phòng cụ thể, Công ty còn xem xét áp dụng trích lập dự phòng chung theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán với khách hàng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Công ty có thể trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư, trong đó doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu lãi của các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và các khoản thu khác. Thu lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu lãi, thu nhập lãi của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.17 Trích lập các quỹ

Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 không thực hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Trích lập các quỹ sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh	Đơn vị tính: đồng
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011					
1. Doanh thu trực tiếp	11.284.988.559	279.662.665.980	536.650.640.858	2.667.023.353	830.265.318.750
2. Các chi phí trực tiếp	10.590.134.739	370.499.213.483	371.656.244.009	647.184.644	753.392.776.875
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	6.965.907.913	5.339.239.721	10.488.079.253	1.512.255.412	24.305.482.299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(6.271.054.093)	(96.175.787.224)	154.506.317.596	507.583.297	52.567.059.576
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	125.447.270.337	4.339.542.182.060	3.544.466.977.539	-	8.009.456.429.936
2. Tài sản bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	164.459.531.411
Tổng tài sản	125.447.270.337	4.339.542.182.060	3.544.466.977.539	-	8.173.915.961.347
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	132.769.539.569	-	855.555.555	29.000.000	133.654.095.124
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	3.041.013.330.234	2.483.849.879.794	-	5.524.863.210.028
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	151.233.511.237
Tổng công nợ	132.769.539.569	3.041.013.330.234	2.484.705.435.349	29.000.000	5.809.750.816.389

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Tiền	218.043.956.189	317.170.438.621
Tiền mặt tại quỹ	137.138.567	218.560.402
Tiền gửi thanh toán của Công ty	81.579.766.707	141.694.226.396
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	136.327.050.915	175.257.651.823
Các khoản tương đương tiền	13.000.100.000	468.030.100.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.100.000	468.030.100.000
	231.044.056.189	785.200.538.621

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đồng</i>
1. Của Công ty chứng khoán	18.190.820	462.880.872.000
- Cổ phiếu	18.190.820	462.880.872.000
- Trái phiếu	-	-
2. Của nhà đầu tư	677.290.117	5.930.408.148.800
- Cổ phiếu	664.866.137	5.014.961.149.200
- Trái phiếu	9.150.000	884.809.645.600
- Chứng khoán khác	3.273.980	30.637.354.000
	695.480.937	6.393.289.020.800

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là đầu tư vào chứng khoán thương mại. Chi tiết danh mục chứng khoán thương mại của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường				Đơn vị: đồng	
					Tăng				Tổng giá theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu niêm yết	18.570.279	16.995.052	338.637.036.846	434.192.779.046	41.141.500	28.056.996.121	(152.074.743.746)	(76.648.215.867)	186.603.434.600	385.601.559.300
ABI	1.324.300	1.324.300	20.389.800.000	20.389.800.000	-	-	(12.444.000.000)	(11.119.700.000)	7.945.800.000	9.270.100.000
APS	1.400.000	1.400.000	15.473.784.100	15.473.784.100	-	1.606.215.900	(8.753.784.100)	-	6.720.000.000	17.080.000.000
CCL	1.500.000	-	24.750.000.000	-	-	-	(8.250.000.000)	-	16.500.000.000	-
CTG	85.056	56	2.363.990.100	990.100	-	297.900	(50.466.900)	-	2.313.523.200	1.288.000
DPM	61.485	5	2.015.206.000	146.500	-	43.500	(16.943.500)	-	1.998.262.500	190.000
HAG	339.149	1.796.586	13.652.150.500	122.184.075.100	-	23.339.390.900	(425.339.500)	-	13.226.811.000	145.523.466.000
LJC	208.160	-	2.240.781.100	-	-	-	(596.317.100)	-	1.644.464.000	-
KLS	150.353	353	1.704.485.800	5.208.700	-	474.600	(65.638.100)	-	1.638.847.700	5.683.300
PTP	154.125	154.125	7.706.250.000	7.706.250.000	-	-	(6.889.387.500)	(6.673.612.500)	816.862.500	1.032.637.500
PVX	5.939.999	3.320.199	129.789.345.700	77.968.447.000	-	-	(59.103.357.600)	(4.592.049.100)	70.685.988.100	73.376.397.900
REE	100.181	166.121	1.254.046.004	2.774.758.304	-	165.583.396	(132.018.804)	-	1.122.027.200	2.940.341.700
SCR	100.000	-	1.270.000.000	-	-	-	(180.000.000)	-	1.090.000.000	-
SHN	160.000	-	2.302.000.000	-	-	-	(446.000.000)	-	1.856.000.000	-
TMP	1.541.780	1.674.360	36.407.511.300	39.553.477.000	-	-	(20.989.711.300)	(22.475.005.000)	15.417.800.000	17.078.472.000
VCG	240.096	5.096	3.732.029.400	127.396.600	-	-	(466.723.800)	(1.525.400)	3.265.305.600	125.871.200
VCR	4.891.067	3.955.400	68.451.482.100	58.516.312.100	-	2.001.307.900	(32.257.586.300)	-	36.193.895.800	60.517.620.000
VND	260.069	69	3.278.466.300	1.466.300	-	182.800	(469.721.100)	-	2.808.745.200	1.649.100
Cổ phiếu khác	114.459	3.198.382	1.855.708.442	89.490.667.242	41.141.500	943.499.225	(537.748.142)	(31.786.323.867)	1.359.101.800	58.647.842.600

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty là đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán. Chi tiết danh mục chứng khoán sẵn sàng để bán của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

Mã CK	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán				So với giá thị trường				Đơn vị: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.921.148	9.720.382	309.509.251.655	355.253.981.655	23.073.017	35.026.156.450	(21.513.052.490)	(9.575.100.000)	288.019.272.182	380.705.038.105		
Tổng CTCP Sông Hồng(**)	411.578	411.578	7.819.982.000	7.819.982.000	-	-	(2.348.052.490)	-	5.471.929.510	7.819.982.000		
Hoàng Anh Gia Lai Land(**)	5.000.000	5.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000	-	35.000.000.000	(19.165.000.000)	-	255.835.000.000	310.000.000.000		
Sabeco	-	300.000	-	21.000.000.000	-	-	-	(9.575.100.000)	-	11.424.900.000		
Cổ phiếu khác (***)	2.509.570	4.008.804	26.689.269.655	51.433.999.655	23.073.017	26.156.450	-	-	26.712.342.672	51.460.156.105		
Chứng chỉ quỹ (*)	1.600.000	1.600.000	16.320.000.000	16.320.000.000	-	-	(8.334.000.000)	(6.108.600.000)	7.986.000.000	10.211.400.000		
Chứng chỉ quỹ A1	600.000	600.000	6.120.000.000	6.120.000.000	-	-	(4.530.000.000)	(3.939.600.000)	1.590.000.000	2.180.400.000		
Chứng chỉ quỹ A2	1.000.000	1.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	(3.804.000.000)	(2.169.000.000)	6.396.000.000	8.031.000.000		
Trái phiếu chính phủ (*)	1.305.041	2.610.497	131.128.389.500	144.575.489.500	-	-	-	-	131.128.389.500	144.575.489.500		
Trái phiếu công ty (*)	1.341.276	7.341.276	3.654.310.370.840	4.254.310.370.840	-	-	-	-	3.654.310.370.840	4.254.310.370.840		
	12.167.465	21.272.155	4.111.268.011.995	4.770.459.841.995	23.073.017	35.026.156.450	(29.847.052.490)	(15.683.700.000)	4.081.444.032.522	4.789.802.298.445		

(*) Bao gồm 130.627.600.000 đồng trái phiếu Chính phủ và 214.960.678.900 đồng trái phiếu doanh nghiệp dùng để thế chấp cho các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (xem thêm thuyết minh số 18).

(**) Các cổ phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ quỹ được lập dự phòng trên cơ sở giá trị sổ sách.

(***) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	đồng	đồng
Số đầu kỳ	76.648.215.867	25.693.521.912
Tăng trong kỳ	75.426.527.879	50.954.693.955
Số cuối kỳ	152.074.743.746	76.648.215.867

7.4 Tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	đồng	đồng
Số đầu kỳ	15.683.700.000	28.117.696.500
Tăng trong kỳ	14.163.352.490	(12.433.996.500)
Số cuối kỳ	29.847.052.490	15.683.700.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	đồng	đồng
Phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán	3.542.678.920.711	8.086.471.851.675
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	1.344.882.143.432	2.034.863.811.888
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.004.861.111.946	5.741.911.557.589
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	29.416.361.801	91.138.293.239
Phải thu lãi của các cam kết mua và bán lại chứng khoán	163.519.303.532	218.558.188.959
Các khoản phải thu khác	240.678.038.976	354.944.378.607
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 7)	193.907.853.619	246.342.838.152
Phải thu lãi trái phiếu đang thế chấp cho hợp đồng repo	16.162.260.410	79.686.073.973
Phải thu cán bộ công nhân viên	722.293.115	239.051.096
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	75.394.736	958.466.666
Phải thu hợp đồng ủy thác với Công ty quản lý quỹ FPT(***)	17.600.000.000	17.600.000.000
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	132.571.500	8.465.113.000
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	11.822.652.611	504.681.310
Các khoản khác	255.012.985	1.148.154.410
3.783.356.959.687	8.441.416.230.282	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng và có mức lãi suất từ 11,00%/năm đến 31,00%/năm.
- (**) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch. Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.
- (***) Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này do sự giảm giá của sổ chứng khoán ủy thác. Chi tiết xem thêm thuyết minh số 9.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 06 năm 2011 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng
Dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	207.613.849.328	266.864.030.060
Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư	9.920.000.000	-
Dự phòng phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản	11.822.652.611	504.681.310
Dự phòng chung	25.123.074.415	58.325.815.271
	254.479.576.354	325.694.526.641

9.1 Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Giá trị theo sổ kế toán đồng	Giảm so với giá thị trường đồng	Tổng giá trị ghi sổ thuần đồng
Cổ phiếu niêm yết (*)	1.344.882.143.432	(23.280.465.224)	1.321.601.678.208
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	2.004.861.111.946	(184.333.384.104)	1.820.527.727.842
Có từ 3 báo giá công khai trở lên	1.110.638.759.447	(175.154.512.236)	935.484.247.211
Có thông tin về giá trị tài sản thuần	297.832.813.298	(9.178.871.868)	288.653.941.430
Có dưới 3 báo giá công khai và không có thông tin về giá trị tài sản thuần	596.389.539.201	-	596.389.539.201
	3.349.743.255.378	(207.613.849.328)	3.142.129.406.050

(*) xem Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.1 Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán (tiếp theo)

Chính sách trích lập dự phòng đối với các cam kết này như sau:

1. Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng giảm giá căn cứ vào giá giao dịch tại ngày 30 tháng 06; và
2. Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được trích lập cho các chứng khoán có giá thị trường tham khảo thấp hơn giá mua. Giá thị trường tham khảo là:
 - ▶ bình quân từ 3 báo giá công khai trở lên của công ty Chứng khoán ACB, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán VDSC, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo Đầu tư chứng khoán, website Báo mới và website vncorp; hoặc
 - ▶ giá trị tài sản thuần của một đơn vị cổ phiếu dựa trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nếu có dưới 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán nêu trên.

Trường hợp có dưới 3 báo giá và Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị tài sản thuần trên một đơn vị cổ phiếu, cổ phiếu sẽ được trình bày theo giá mua.

9.2 Dự phòng chung

Chi tiết về dự phòng chung tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>(*) Dự phòng chung</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán	3.349.743.255.378	25.123.074.415
	3.349.743.255.378	25.123.074.415

(*) Chính sách trích lập dự phòng chung xem Thuyết minh số 3.8.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuê văn phòng trả trước 10 năm từ năm 2008 đến năm 2018	23.471.080.938	25.253.581.032
Chi phí trả trước khác	4.386.412.377	4.784.716.828
	27.857.493.315	30.038.297.860

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	32.750.000	30.951.300.371	6.078.594.456	745.412.988	37.808.057.815
Mua trong kỳ	-	196.278.000	-	-	196.278.000
Tăng do phân loại lại	-	317.582.520	-	135.901.512	453.484.032
Giảm do phân loại lại	-	(135.901.512)	(317.582.520)	-	(453.484.032)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	32.750.000	31.329.259.379	5.761.011.936	881.314.500	38.004.335.815
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	32.750.000	25.116.625.112	2.524.991.579	304.418.712	27.978.785.403
Khấu hao trong kỳ	-	1.416.749.963	244.001.311	96.987.322	1.757.738.596
Tăng do phân loại lại	-	296.045.742	-	38.355.140	334.400.882
Giảm do phân loại lại	-	(38.355.140)	(296.045.742)	-	(334.400.882)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	32.750.000	26.791.065.677	2.472.947.148	439.761.174	29.736.523.999
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	-	5.834.675.259	3.553.602.877	440.994.276	9.829.272.412
Số cuối kỳ	-	4.538.193.702	3.288.064.788	441.553.326	8.267.811.816

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm đồng</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	14.640.586.105
Tăng trong kỳ	3.980.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	18.620.586.105
Hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	12.508.590.728
Khấu hao trong kỳ	876.370.367
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	13.384.961.095
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	2.131.995.377
Số cuối kỳ	5.235.625.010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2007 và Quyết định số 641 phê duyệt kết quả định giá của Ngân hàng Nông nghiệp ngày 23 tháng 05 năm 2008, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định là 50.230 triệu đồng. Tại thời điểm chuyển đổi sang doanh nghiệp cổ phần (ngày 10 tháng 07 năm 2009), Công ty đã thực hiện hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và ghi nhận giá trị lợi thế kinh doanh vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2007/TT-BTC. Công ty phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian 5 năm từ ngày 10 tháng 07 năm 2009.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Tại ngày 30/06/2011 đồng</i>	<i>Tại ngày 31/12/2010 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	51.903.462.332	66.716.007.515	(14.812.545.183)	10.409.105.937
Dự phòng đầu tư chứng khoán	587.013.123	-	587.013.123	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.829.492.825	-	2.829.492.825	-
	55.319.968.280	66.716.007.515	(11.396.039.235)	10.409.105.937
<i>(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</i>			(11.396.039.235)	10.409.105.937

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>
Tiền nộp đầu kỳ	7.918.692.166	5.918.692.166
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.759.880.999	1.336.717.403
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	525.075.835	663.282.597
	10.203.649.000	7.918.692.166

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	(400.764.880)	(550.426.698)
Thuế thu nhập cá nhân	864.508.096	2.124.586.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.622.012.673)	30.181.558.654
Thuế khác	(51.468.603)	6.732.479
	(2.209.738.060)	31.762.451.428
<i>Trong đó</i>		
Phải thu và/hoặc được khấu trừ	3.074.246.156	550.426.698
Phải trả	864.508.096	32.312.878.126

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	52.567.059.576	114.957.816.953
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	-	8.508.392.739
Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	-	49.814.333.321
Dự phòng đầu tư chứng khoán	2.348.052.490	-
Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	11.317.971.301	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(21.414.969.780)	(3.254.701.722)
Thu nhập từ hoàn dự phòng cho các cam kết mua và bán chứng khoán không chịu thuế	(59.250.180.732)	(8.177.909.573)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) tính thuế	(14.432.067.145)	161.847.931.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	40.461.982.929
Lỗ chuyển sang năm sau	(14.432.067.145)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.181.558.654	52.525.565.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(32.803.571.327)	(52.395.788.823)
Thuế TNDN phải nộp/(tạm ứng) cuối kỳ	(2.622.012.673)	40.591.759.638

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>
Phải trả lãi vay ngắn hạn	4.637.986.111	3.534.422.222
Phải trả lãi hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	5.200.257.496	55.575.897.211
Phải trả lãi đặt cọc mỗi giới mua chứng khoán (xem Thuyết minh số 18)	294.061.913.367	275.782.079.454
Phải trả lãi trái phiếu Agriseco (xem Thuyết minh số 19)	43.798.611.111	160.511.111.113
Phải trả lãi tiền ký quỹ mua cổ phần phát hành lần đầu của các cổ đông	21.829.324	21.829.324
Phải trả khác	1.346.325.667	717.999.493
	349.066.923.076	496.143.338.817

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2011 đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 đồng</i>
Phải trả tiền đặt cọc mỗi giới mua chứng khoán cho (*):	2.943.696.031.497	7.862.438.152.341
Ngân hàng Phát triển Nhà TP. HCM (HDB)	18.000.000.000	425.500.000.000
Ngân hàng TMCP VP Bank	270.000.000.000	1.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	-	631.925.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Mekong	-	593.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	380.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Hà Nội	-	313.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương (TCB)	1.325.000.000.000	3.409.000.000.000
Công ty In TM&DV Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	-	5.669.000.000
Cty CP CB Thủy Hải Sản Liên Thành	9.700.000.000	3.000.000.000
Cty CP SX&TM Phương Đông	-	1.355.000.000
CN công ty CP Giao nhận và vận chuyển INDO- Trần	-	600.000.000
Sở Giao dịch NHNN & PTNT	350.000.000.000	850.801.388.888
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	-	345.750.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GP)	272.000.000.000	-
Cty CP Viettronics Đồng Đa 05	38.000.000.000	-
Vũ Hoài Nam	100.000.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Hằng	30.000.000.000	-
Nguyễn Thị Lan	21.921.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Hợp	18.000.000.000	-
Tiền đặt cọc của cá nhân	111.075.031.497	122.837.763.453
Phải trả theo các hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán (**)	318.809.500.000	1.024.237.677.800
Phải trả phí đại lý chuyển nhượng chứng khoán	6.616.986.303	8.798.904.110
Phải trả Trung tâm dịch vụ ngân quỹ miền Nam	8.069.000.000	-
Doanh thu lãi nhận trước	884.555.555	59.150.000.000
Phải trả khác	992.955.616	2.013.253.763
	3.279.069.028.971	8.956.637.988.014

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC (tiếp theo)

- (*) Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính và cá nhân theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức và cá nhân này. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả lãi từ 6,00% đến 26,50%/năm cho các tổ chức tài chính và cá nhân này.
- (**) Đối tượng của các hợp đồng bán và mua lại là 130.000.000.000 đồng mệnh giá trái phiếu Chính phủ và 221.440.000.000 đồng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp của Công ty và 80.120.000.000 đồng mệnh giá trái phiếu của khách hàng lưu ký.

19. NỢ DÀI HẠN

Nợ dài hạn là trái phiếu do Công ty phát hành. Chi tiết cụ thể như sau:

<i>Tên trái phiếu</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Mệnh giá (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Kỳ hạn (tháng)</i>	<i>Lãi suất hiện tại (%/năm*)</i>	<i>Tổng giá trị (đồng)</i>
AGRISECO	08/05/2008	100.000	20.000.000	60	14,875%	2.000.000.000.000
						2.000.000.000.000

- (*) Lãi suất trái phiếu năm đầu là 13,00%/năm. Từ năm thứ hai đến năm thứ năm, lãi suất được xác định lại hàng năm theo mức lãi suất bình quân của tiền gửi kỳ hạn một năm của bốn (04) ngân hàng, bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIB) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(470.000)	18.592.075.761	7.746.698.234	194.490.147.141	2.344.580.754.305
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	33.063.325.014	□□□□□□□□□□□□□□	-
Trích quỹ phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(8.878.475.217)	(8.878.475.217)
Chi trả lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.944.901.471)	(1.944.901.471)
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(10.763.253.000)	-	-	-	(10.763.253.000)
Lợi nhuận sau thuế đến 30/6/2011	-	-	-	-	-	41.171.020.341	41.171.020.341
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	40.810.023.248	191.774.465.780	2.364.165.144.958

(*) Ngày 28 tháng 10 năm 2010, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 2030/2010/SGDHCM-NY cho phép công ty mua lại cổ phiếu quỹ. Ngày 29 tháng 10 năm 2010, công ty đã đăng ký mua lại 3.000.000 cổ phiếu trong thời gian 90 ngày kể từ ngày 08/11/2010. Công ty đã thực hiện việc mua lại 800.000 cổ phiếu trong kỳ. Tại ngày 30/06/2011, tổng số lượng cổ phiếu quỹ hiện có là 800.047 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.200.000.000.000	-	-	-	-	154.933.964.677	1.354.933.964.677
Góp vốn trong kỳ	800.000.000.000	3.752.303.169	-	-	-	-	803.752.303.169
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận để lại	120.000.000.000	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	7.746.698.234	(7.746.698.234)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	18.592.075.761	-	(18.592.075.761)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng	-	-	-	-	-	(7.072.735.487)	(7.072.735.487)
Chi trả lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kì	-	-	-	-	-	(982.004.732)	(982.004.732)
Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(470.000)	-	-	-	(470.000)
Lợi nhuận sau thuế đến 31/12/2010	-	-	-	-	-	193.949.696.678	193.949.696.678
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(470.000)	18.592.075.761	7.746.698.234	194.490.147.141	2.344.580.754.305

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

<i>Chi tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập 2 Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

20.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	212.000.000	212.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.047	47
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.199.953	211.999.953
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	501.643.163.320	482.468.216.814
Thu nhập lãi tiền gửi	34.971.687.522	15.124.350.740
Các khoản thu khác	1.617.963.822	19.710.669
	538.232.814.664	497.612.278.223

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	7.161.056.551	9.238.283.398
Chi phí tự doanh chứng khoán	85.551.645.500	10.931.886.854
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	53.000.000	-
Chi trả lãi trái phiếu	131.287.499.998	50.847.598.377
Chi phí cho các HĐ cam kết bán và mua lại CK	46.749.101.657	113.931.105.027
Chi phí cho các HĐ môi giới mua bán chứng khoán	448.007.678.867	386.858.583.484
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh CK	18.374.930.082	64.756.882.071
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	5.023.042.227	5.023.042.227
Chi phí hoạt động ủy thác quản lý vốn	-	6.861.388.889
Chi phí trả lãi tiền vay	10.336.179.619	4.428.923.612
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.781.700.653	13.769.626.412
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>9.043.432.726</i>	<i>6.297.999.581</i>
<i>Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm</i>	<i>603.141.086</i>	<i>1.158.289.447</i>
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	<i>1.661.834.648</i>	<i>4.291.782.602</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>473.292.193</i>	<i>2.021.554.782</i>
	764.325.835.154	666.647.320.351

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng</i>
Chi phí nhân viên	898.283.235	1.115.197.113
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	35.757.921	29.239.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.274.315	1.194.034.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.270.188.681	3.924.258.386
Thuế phí và lệ phí	477.393.000	531.945.667
Chi phí khác bằng tiền	3.718.526.868	5.574.412.108
	13.372.424.020	12.369.087.247

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 đồng</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	41.171.020.341	84.904.939.961
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.265.259	121.171.270
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - đồng (cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)	194	701

25. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện không có các nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến các cam kết thuê hoạt động.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, công ty không sở hữu loại ngoại tệ nào.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 186.603.434.600 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 385.601.559.300).

26.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

26.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn theo kỳ hạn ban đầu của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2011					
Vay và nợ	-	35.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.035.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	136.327.050.915	-	-	-	136.327.050.915
Chi phí phải trả	349.066.923.076	-	-	-	349.066.923.076
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.851.310.901	799.709.600.000	1.760.795.931.497	702.000.000.000	3.289.356.842.398
	512.245.284.892	834.709.600.000	1.760.795.931.497	2.702.000.000.000	5.809.750.816.389
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Vay và nợ	-		150.280.000.000	2.000.000.000.000	2.150.280.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	175.257.647.128	-	-	-	175.257.647.128
Chi phí phải trả	496.143.338.817	-	-	-	496.143.338.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.139.706.716.044	2.889.564.236.888	-	4.972.873.915.453	9.002.144.868.385
	1.811.107.701.989	2.889.564.236.888	150.280.000.000	6.972.873.915.453	11.823.825.854.330

Các khoản nợ phải trả của công ty có mức độ tập trung khá lớn. Công ty sử dụng nguồn vốn vay này để tài trợ cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại với khách hàng và các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn.

26.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia bốn (04) hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Chi tiết các tài sản của Công ty được dùng để thế chấp cho hai hợp đồng này được trình bày dưới đây.

Tài sản thế chấp	Số lượng	Ngày bán	Ngày mua lại	Giá trị bán	Giá trị mua lại
QH071212	1.300.000	13/05/2011	13/07/2011	125.063.900.000	129.694.738.297
TP NHNO	1.415.600	21/06/2011	21/07/2011	90.000.000.000	91.511.250.000
BID1_206	700.000	14/06/2011	16/08/2011	63.000.000.000	65.464.000.000
TP TCB	90	15/06/2011	15/08/2011	40.745.600.000	42.289.405.511
	3.415.690			318.809.500.000	328.959.393.808

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Nguyên giá		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- Chứng khoán thương mại	338.637.036.846	434.192.779.046	(152.074.743.746)	(76.648.215.867)	186.603.434.600	385.601.559.300
Cổ phiếu niêm yết	338.637.036.846	434.192.779.046	(152.074.743.746)	(76.648.215.867)	186.603.434.600	385.601.559.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	3.783.356.959.687	8.441.416.230.282	(254.479.576.354)	(325.694.526.641)	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.111.268.011.995	4.770.459.841.995	(29.847.052.490)	(15.683.700.000)	(*)	(*)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.111.268.011.995	4.770.459.841.995	(29.847.052.490)	(15.683.700.000)	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết	309.509.251.655	355.253.981.655	(21.513.052.490)	(9.575.100.000)	(*)	(*)
Chứng chỉ quỹ	16.320.000.000	16.320.000.000	(8.334.000.000)	(6.108.600.000)	7.986.000.000	10.211.400.000
Trái phiếu	3.785.438.760.340	4.398.885.860.340	-	-	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	231.044.056.189	785.200.538.621	-	-	(*)	(*)
Tổng cộng	8.464.306.064.717	14.431.269.389.944	(436.401.372.590)	(418.026.442.508)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.035.000.000.000	2.150.280.000.000	-	-	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	136.327.050.915	175.257.647.128	-	-	136.327.050.915	175.257.647.128
Chi phí phải trả	349.066.923.076	496.143.338.817	-	-	349.066.923.076	496.143.338.817
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.289.356.842.398	9.002.144.868.385	-	-	(*)	(*)
Tổng cộng	5.809.750.816.389	11.823.825.854.330	-	-	(*)	(*)

(*) Thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản mục trái phiếu, các khoản phải thu hoặc các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền triệu đồng
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	18.368.265.833.995
		Tiền gửi có kỳ hạn	67.000.000.000
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	1.157.216.691
		Lãi trái phiếu Agriseco phát hành	131.287.499.998
		Lãi trái phiếu NNo phát hành	3.058.533.042
		Lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán	18.129.215.972

Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu triệu đồng	Khoản phải trả triệu đồng
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	94.944.254.411	
		Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	61.056.378.900	
		Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp	4.461.064.767	
		Phải trả về khoản đặt cọc môi giới mua bán chứng khoán		350.000.000.000
		Lãi dự chi cho khoản đặt cọc môi giới mua chứng khoán		113.466.238.271
		Trái phiếu Agriseco		2.000.000.000.000
		Lãi dự chi cho trái phiếu Agriseco		43.798.611.111

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

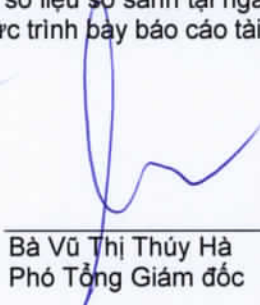
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được trình bày sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011